

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 68 /2018/QĐ-UBND

Long An, ngày 04 tháng 12 năm 2018

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung đơn giá đất vào bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) được ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016, Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 171/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi điểm 2.2, khoản 2, mục I, phần A của bảng giá các loại đất được ban hành kèm theo Nghị quyết số 171/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;*

*Căn cứ Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Long An định kỳ 5 năm (2015-2019) và các quyết định điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh;*

Thực hiện ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản số 690/HĐND-KTNS ngày 04/12/2018 về việc bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1082/TTr-STNMT ngày 03/12/2018.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung đơn giá đất vào bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) được ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 và Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018, cụ thể như sau:

**1. Bổ sung PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014:**

- **Tại phần 6. Huyện Thủ Thừa:** Phần I-Nhóm đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông, Mục B-ĐƯỜNG TỈNH (ĐT), tại STT 4 được bổ sung như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m <sup>2</sup> )	
			THỊ TRẤN	XÃ
<b>B</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)</b>			
4	ĐT 818 (ĐH 6)	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	2.000.000	

**2. Bổ sung PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016:**

- **Tại phần 6. Huyện Thủ Thừa:** Phần I-Nhóm đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông, Mục E-CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG, bổ sung STT 29 như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m <sup>2</sup> )	
			THỊ TRẤN	XÃ
<b>E</b>	<b>CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG</b>			
29	Khu dân cư đường vào cầu Thủ Thừa	Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 11, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24	2.000.000	

**3. Bổ sung PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở** trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014:

- **Tại phần 7. Huyện Cần Đức:** Phần I-Nhóm đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông, Mục D-CÁC ĐƯỜNG KHÁC, khoản II-Các đường chưa có tên, bổ sung STT 30, như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m <sup>2</sup> )	
			THỊ TRẤN	XÃ
<b>D</b>	<b>CÁC ĐƯỜNG KHÁC</b>			
II	Các đường chưa có tên			
30	Đường nội bộ Cụm công nghiệp Kiến Thành-Long Cang			800.000

**4. Sửa đổi PHỤ LỤC I BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP và PHỤ LỤC II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở** trong bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018:

- **Tại Phụ lục I BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**, Phần I - ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, mục D, khoản II - Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường  $\geq 3m$ , có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa, sửa đổi STT 7, như sau:

D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	PHẠM VI TÍNH		
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, thị trấn	các xã còn lại	
II	Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường $\geq 3m$ , có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
7	Thành phố Tân An, thị xã Kiến Tường và các huyện còn lại	Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I		Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I

- **Tại Phụ lục II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở**, Phần 2- HUYỆN BẾN LỨC, Phần I - NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG, mục E- CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG, sửa đổi STT 25, như sau:

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đồng/m <sup>2</sup> )	
			THỊ TRẤN	XÃ
<b>E</b>	<b>CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG</b>			
25	Khu dân cư Phú Thành Hiệp	Đường N2, N3, N4		1.500.000

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **14/12/2018**.

Quyết định này là một bộ phận không tách rời Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 và Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh. Những nội dung khác trong Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 và Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh trái với nội dung quyết định này thì thực hiện theo quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
  - BTV.TU, TT.HĐND tỉnh;
  - UB MTTQVN tỉnh và các Đoàn thể;
  - CT, các PCT UBND tỉnh;
  - Công thông tin điện tử của tỉnh;
  - Phòng: KT, TH-KSTTHC;
  - Trung tâm tin học;
  - Lưu: VT, Quoc. *CS*
- 08\_QĐ BS BANG GIA DAT T12

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Cần**